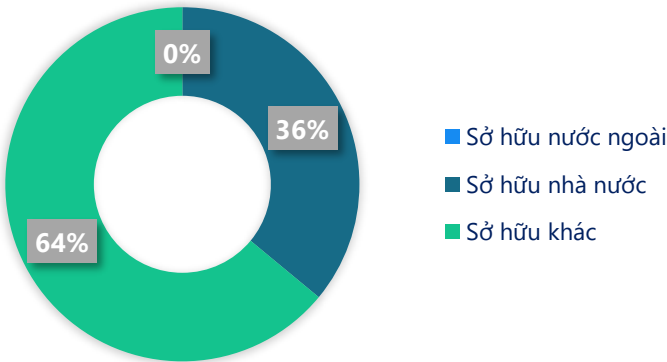


Thông tin giao dịch		30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		7,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		7,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		5,500
SL cổ phiếu LH		236,579,900
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,890
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,727
P/E		33.8
EPS		216

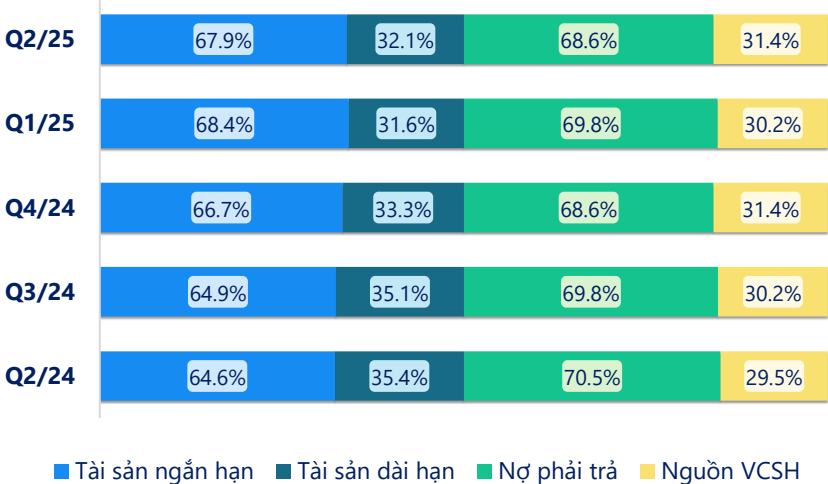
	YTD	1T	3T	6T
TLP	10.6%	19.7%	15.9%	15.9%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu sở hữu



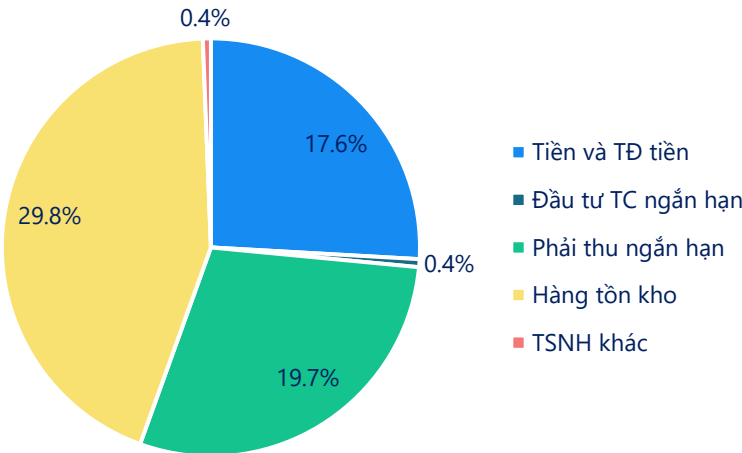
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

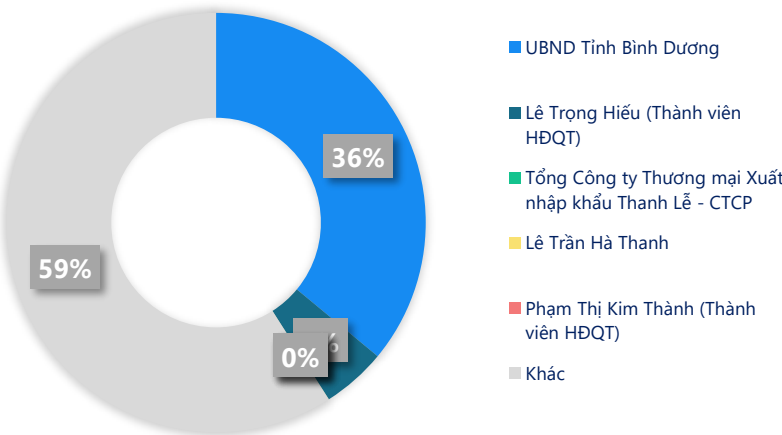
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q2/25

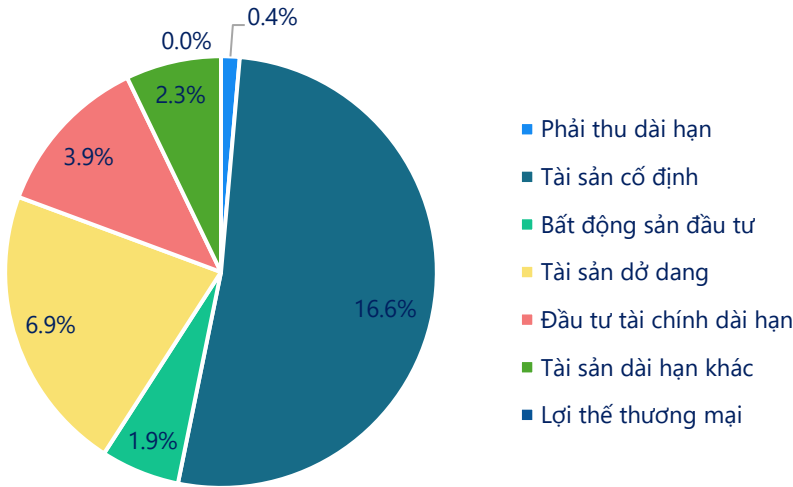
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



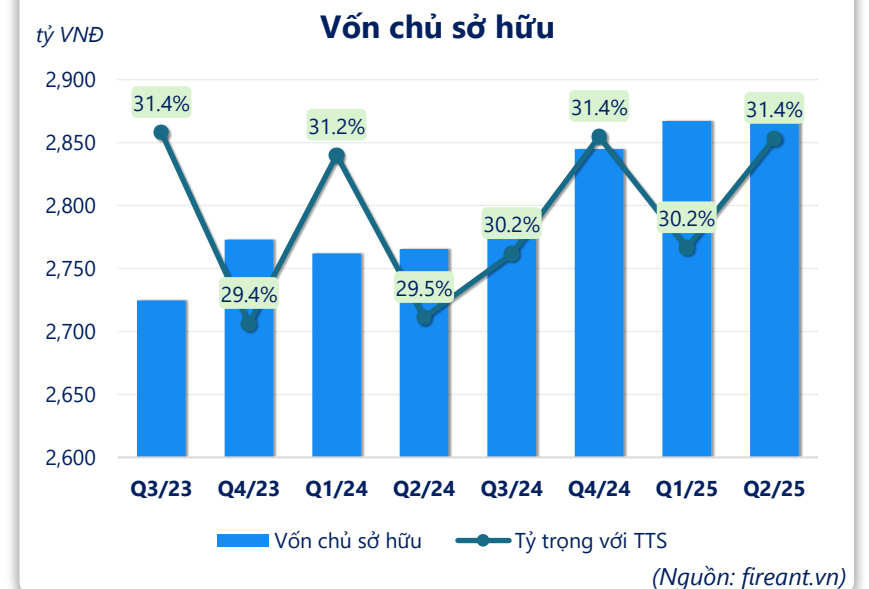
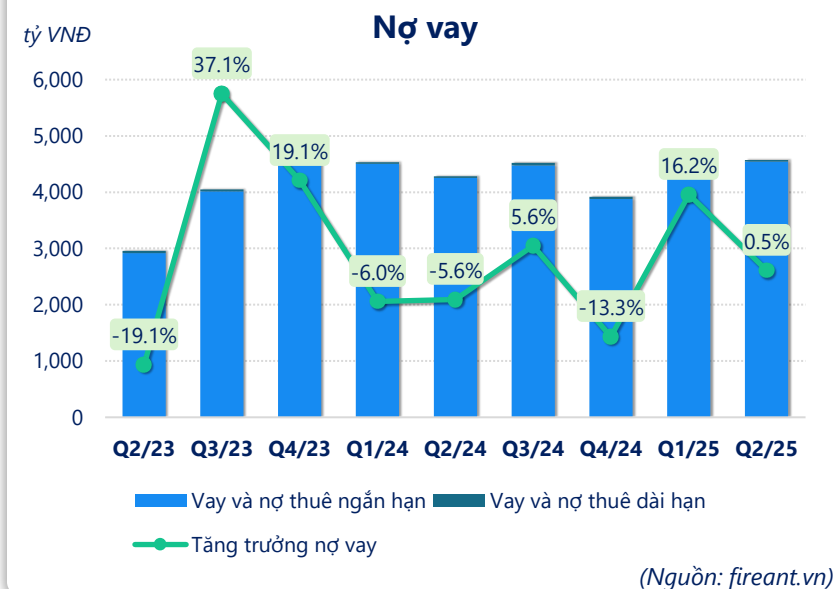
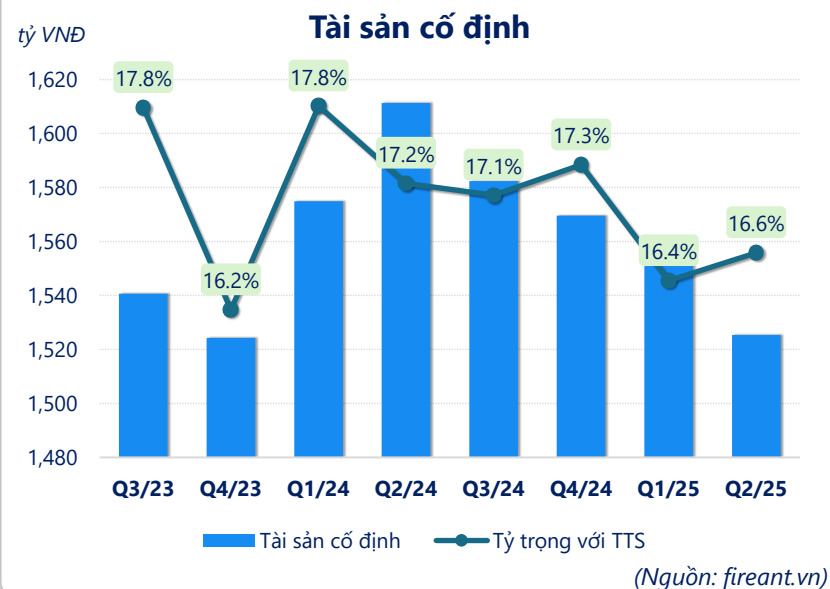
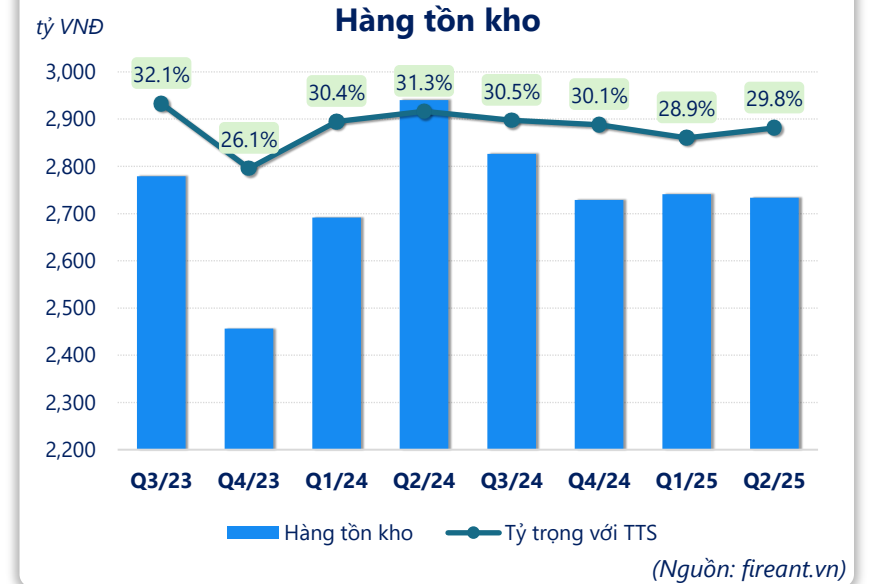
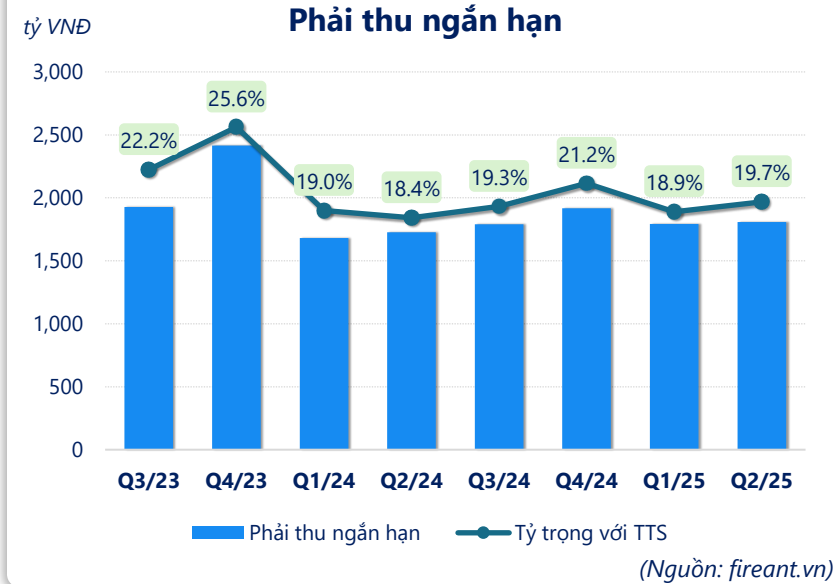
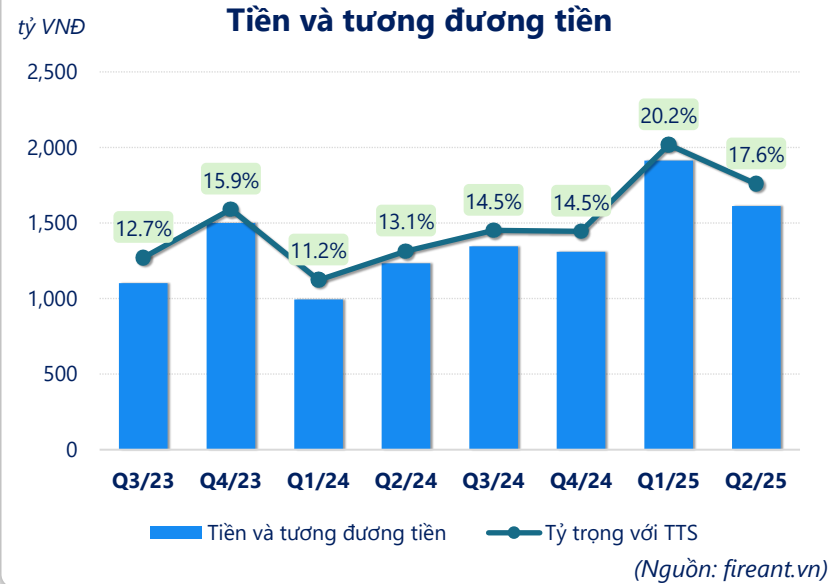
(Nguồn: fireant.vn)

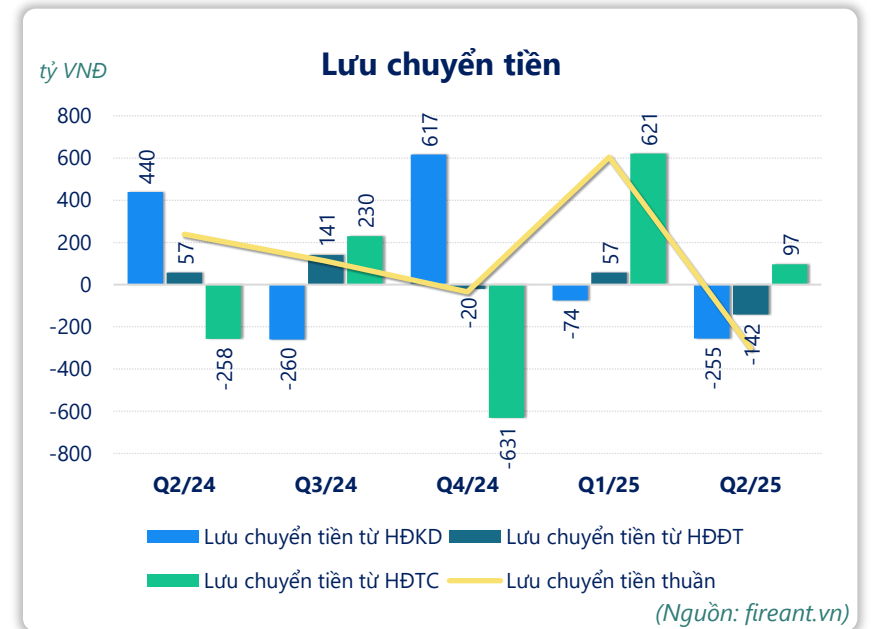
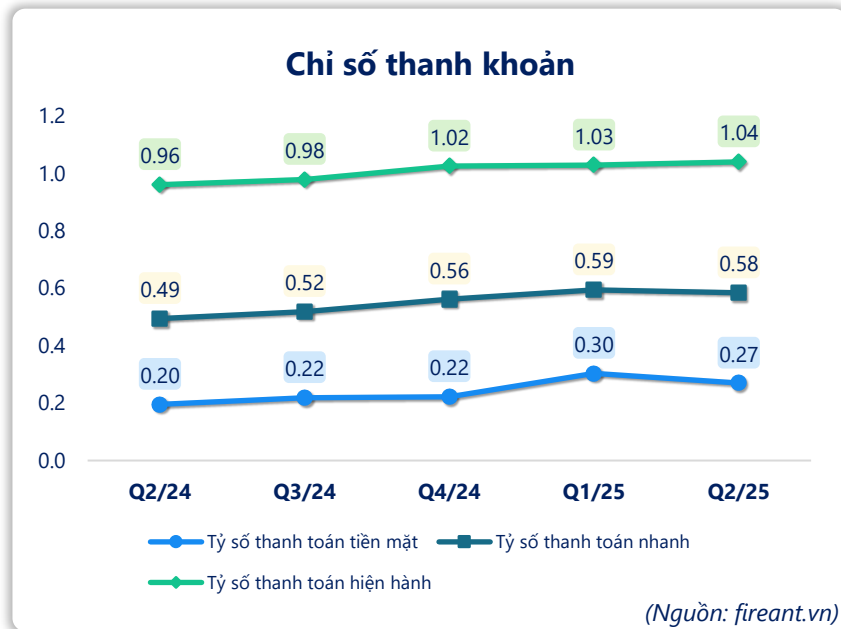
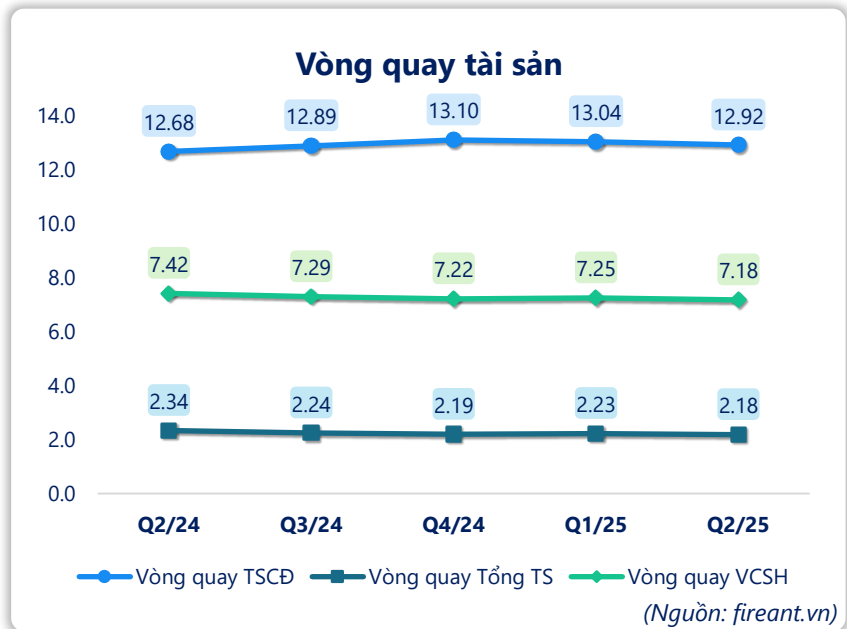
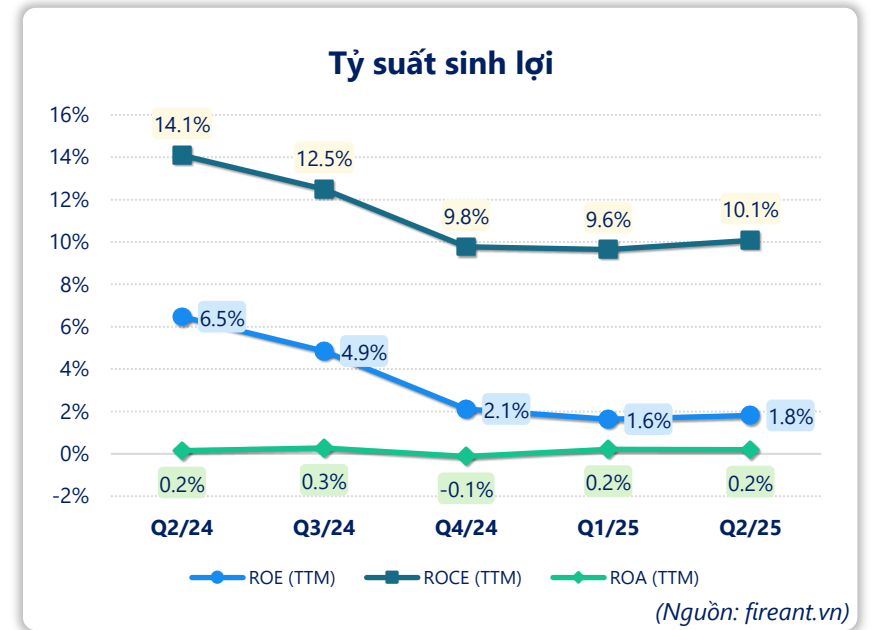
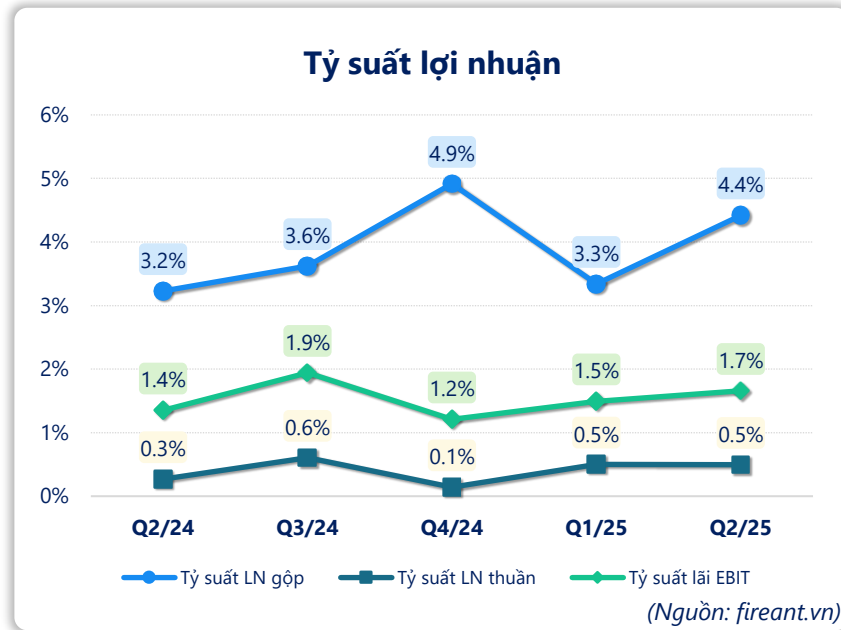
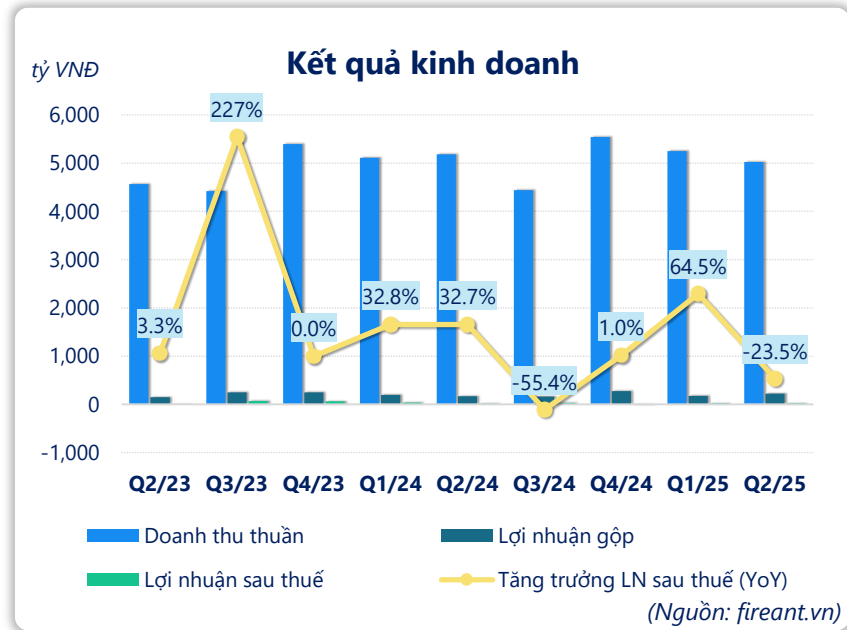
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Q2/25

(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	9,175	9,061	1.3%
Tài sản ngắn hạn	6,230	6,044	3.1%
Tiền và tương đương tiền	1,613	1,310	23.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	38.2	3.30	1060%
Phải thu ngắn hạn	1,807	1,917	-5.7%
Hàng tồn kho	2,734	2,729	0.2%
Tài sản ngắn hạn khác	38.6	85.2	-54.7%
Tài sản dài hạn	2,944	3,017	-2.4%
Phải thu dài hạn	41.0	54.2	-24.3%
Tài sản cố định	1,525	1,570	-2.8%
Bất động sản đầu tư	174	175	-0.7%
Tài sản dở dang	634	614	3.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	359	352	2.1%
Tài sản dài hạn khác	211	252	-16.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	6,296	6,217	1.3%
Nợ ngắn hạn	5,994	5,900	1.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,541	3,879	17.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	694	1,014	-31.5%
Nợ dài hạn	302	317	-4.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	32.5	40.2	-19.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,879	2,844	1.2%
Vốn chủ sở hữu	2,879	2,844	1.2%
Vốn điều lệ	2,366	2,366	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	5,180	4,442	5,541	5,250	5,024
Giá vốn hàng bán	5,013	4,281	5,269	5,074	4,802
Lợi nhuận gộp	167	161	272	175	222
Doanh thu HĐTC	5.13	32.4	8.69	9.96	12.3
Chi phí TC	70.7	60.0	84.1	64.9	79.8
Chi phí lãi vay	50.1	55.2	58.4	51.1	58.0
LN trong công ty LKLD	4.04	7.76	8.92	5.16	8.37
Chi phí bán hàng	78.4	88.1	166	69.4	78.3
Chi phí QLDN	13.3	26.0	32.3	30.0	59.9
LN thuần từ HĐKD	14.0	26.9	7.89	26.2	24.8
Lợi nhuận khác	5.91	4.16	0.73	1.05	0.48
LN trước thuế	19.9	31.1	8.61	27.3	25.3
Lợi nhuận sau thuế	16.0	27.9	-7.88	23.6	22.4
LNST của CĐ cty mẹ	12.9	24.8	-11.5	19.8	18.1

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	440	-260	617	-74.4	-255
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	57.4	141	-20.2	57.1	-142
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-258	230	-631	621	96.7
Tiền đầu kỳ	994	1,233	1,344	1,310	1,914
Lưu chuyển tiền thuần	239	111	-34.5	604	-301
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.01	0	0
Tiền cuối kỳ	1,233	1,344	1,310	1,914	1,613

(Nguồn: fireant.vn)